**NHÓM 2**

**Khung ma trận đề kiểm tra cuối kì I phân môn Địa lí 6**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chương/**  **chủ đề** | **Nội dung/đơn vị kiến thức** | **Mức độ nhận thức** | | | | | | | | **Tổng**  **% điểm** | |
| **Nhận biết (TNKQ)** | | **Thông hiểu**  **(TL)** | | **Vận dụng**  **(TL)** | | **Vận dụng cao**  **(TL)** | |  | |
| **TNKQ** | **TL** | **TNKQ** | **TL** | **TNKQ** | **TL** | **TNKQ** | **TL** |  |
| **Phân môn Địa lí** | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Chủ đề**  BẢN ĐỒ: PHƯƠNG TIỆN THỂ HIỆN BỀ MẶT TRÁI ĐẤT  (3tiết-10% -đã kiểm tra giữa kì I) (0,5 điểm) | – Hệ thống kinh vĩ tuyến. Toạ độ địa lí của một địa điểm trên bản đồ  – Các yếu tố cơ bản của bản đồ  – Các loại bản đồ thông dụng  – Lược đồ trí nhớ | 2TN |  |  |  |  |  |  |  | 0,5 điểm |
| **2** | **Chủ đề**  TRÁI ĐẤT – HÀNH TINH CỦA HỆ MẶT TRỜI  (6tiết-2,25 điểm) | – Vị trí của Trái Đất trong hệ Mặt Trời  – Hình dạng, kích thước Trái Đất  – Chuyển động của Trái Đất và hệ quả địa lí | 3TN |  |  | 1TL\* |  | 1TLa\* |  |  | 2,25 điểm |
| **3** | **Chủ đề**  CẤU TẠO CỦA TRÁI ĐẤT. VỎ TRÁI ĐẤT  (7tiết-2,25 điểm) | – Cấu tạo của Trái Đất  – Các mảng kiến tạo  – Hiện tượng động đất, núi lửa và sức phá hoại của các tai biến thiên nhiên này  – Quá trình nội sinh và ngoại sinh. Hiện tượng tạo núi  – Các dạng địa hình chính  – Khoáng sản | 3TN |  |  | 1TL\* |  | 1TLa\* |  | 1TLb | 2,25 điểm |
| ***Tỉ lệ*** | | | ***20%*** | | ***15%*** | | ***10%*** | | ***5%*** | |  | |
| ***Tỉ lệ chung*** | | | ***40%*** | | ***30%*** | | ***20%*** | | ***10%*** | |  | |

**BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ 1**

**MÔN: LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ**

**Lớp 6**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chương/**  **Chủ đề** | **Nội dung/Đơn vị kiến thức** | **Mức độ đánh giá** | **Số câu hỏi theo mức độ nhận thức** | | | |
| ***Nhận biết*** | ***Thông hiểu*** | ***Vận dụng*** | ***Vận dụng cao*** |
| **Phân môn Địa lí** | | | | | | | |
| 1 | **Chủ đề**  BẢN ĐỒ: PHƯƠNG TIỆN THỂ HIỆN BỀ MẶT TRÁI ĐẤT  (3tiết-10% -đã kiểm tra giữa kì I) (0,5 điểm) | – Hệ thống kinh vĩ tuyến. Toạ độ địa lí của một địa điểm trên bản đồ  – Các yếu tố cơ bản của bản đồ  – Các loại bản đồ thông dụng  – Lược đồ trí nhớ | **Nhận biết**  - Nêu được trên bản đồ và trên quả Địa Cầu: kinh tuyến gốc, xích đạo, các bán cầu.  – Đọc được các kí hiệu bản đồ và chú giải bản đồ hành chính, bản đồ địa hình. | 2TN |  |  |  |
| 2 | **Chủ đề** TRÁI ĐẤT – HÀNH TINH CỦA HỆ MẶT TRỜI  (6tiết-2,25 điểm) | – Vị trí của Trái Đất trong hệ Mặt Trời  – Hình dạng, kích thước Trái Đất  – Chuyển động của Trái Đất và hệ quả địa lí | **Nhận biết**  – Nêu được vị trí của Trái Đất trong hệ Mặt Trời.  – Mô tả được hình dạng, kích thước Trái Đất.  – Mô tả được chuyển động của Trái Đất: quanh trục và quanh Mặt Trời.  **Thông hiểu**  – Nhận biết được giờ địa phương, giờ khu vực (múi giờ).  – Trình bày được hiện tượng ngày đêm luân phiên nhau  – Trình bày được hiện tượng ngày đêm dài ngắn theo mùa.  **Vận dụng**  – Mô tả được sự lệch hướng chuyển động của vật thể theo chiều kinh tuyến.  – So sánh được giờ của hai địa điểm trên Trái Đất. | 3TN | 1TL\* | 1Tl(a)\* |  |
| 3 | **Chủ đề**  CẤU TẠO CỦA TRÁI ĐẤT. VỎ TRÁI ĐẤT  (7tiết-2,25 điểm) | – Cấu tạo của Trái Đất  – Các mảng kiến tạo  – Hiện tượng động đất, núi lửa và sức phá hoại của các tai biến thiên nhiên này  – Quá trình nội sinh và ngoại sinh. Hiện tượng tạo núi  – Các dạng địa hình chính  – Khoáng sản | **Nhận biết**  – Trình bày được cấu tạo của Trái Đất gồm ba lớp.  – Trình bày được hiện tượng động đất, núi lửa  – Kể được tên một số loại khoáng sản.  **Thông hiểu**  – Nêu được nguyên nhân của hiện tượng động đất và núi lửa.  – Phân biệt được quá trình nội sinh và ngoại sinh: Khái niệm, nguyên nhân, biểu hiện, kết quả.  – Trình bày được tác động đồng thời của quá trình nội sinh và ngoại sinh trong hiện tượng tạo núi.  **Vận dụng**  – Xác định được trên lược đồ các mảng kiến tạo lớn, đới tiếp giáp của hai mảng xô vào nhau.  – Phân biệt được các dạng địa hình chính trên Trái Đất: Núi, đồi, cao nguyên, đồng bằng.  – Đọc được lược đồ địa hình tỉ lệ lớn và lát cắt địa hình đơn giản.  **Vận dụng cao**  – Liên hệ bản thân cách phòng tránh khi có động đất hoặc núi lửa xảy ra. | 3TN | 1TL\* | 1Tl(a)\* | 1TL(b) |
| Số câu/ loại câu | | |  | 8 câu TNKQ | 1 câu TL | 1 câu (a) TL | 1 câu (b) TL |
| ***Tỉ lệ %*** | | |  | ***20*** | ***15*** | ***10*** | ***5*** |

Tài liệu được chia sẻ bởi Website VnTeach.Com

https://www.vnteach.com

**ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I**

**Phân môn Địa lí**

**A. TRẮC NGHIỆM: (2,0 điểm)**

**Câu 1.** Các đường nối cực Bắc với cực Nam trên bề mặt quả Địa Cầu là

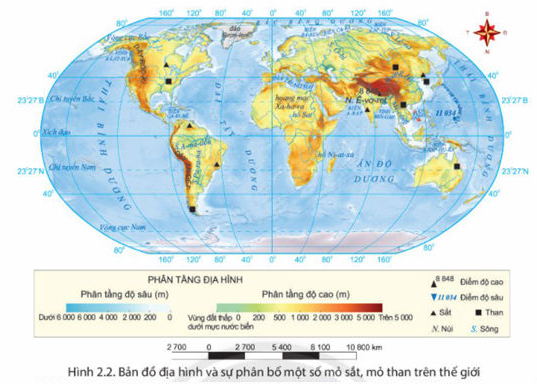
A. kinh tuyến. B. kinh tuyến gốc.

C. vĩ tuyến.     D. vĩ tuyến gốc.

**Câu 2. Quan sát hình sau, hãy cho biết kí hiệu nào thể hiện mỏ than?**

A. Kí hiệu chữ S. B. Hình vuông màu đen.

C. Hình tam giác màu đen. D. Ký hiệu chú N.



**Câu 3. Trái Đất tự quay quanh một trục tưởng tượng theo hướng**

A. Tây sang Đông. B. Đông sang Tây.

C. Bắc xuống Nam. D. Nam lên Bắc.

**Câu 4.** Trái Đất có dạng hình

A. tròn. B. vuông. C. cầu. D. bầu dục.

**Câu 5.** Trái Đất nằm ở vị trí thứ mấy theo thứ tự xa dần Mặt Trời?

1. 1. B. 2. C.3. D. 4.

**Câu 6.** Trái Đất được cấu tạo bởi …… lớp.

A. 1. B. 2. C. 3. D.4.

**Câu 7.** Vành đai núi lửa nào lớn nhất trên thế giới?

A. Thái Bình Dương. B. Đại Tây Dương.

C. Bắc Băng Dương. D. Ấn Độ Dương.

**Câu 8.** Đâu ***không phải*** là khoáng sản năng lượng?

A. Than đá. B. Dầu mỏ.

C. Vàng. D. Than bùn.

**B. TỰ LUẬN (3 điểm)**

**Câu 1. (1,5 điểm)** Em hãy trình bày hệ quả chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất.

**Câu 2. (1,5 điểm)**

a. So sánh sự giống nhau và khác nhau giữa đồng bằng và cao nguyên?

b.Giả sử khi đang ở trong lớp học, nếu có động đất xảy ra, em sẽ làm gì?

**ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN CHẤM**

**PHẦN TRẮC NGHIỆM (2,0 điểm)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| **Đáp án** | A | B | A | C | C | B | A | C |

**PHẦN TỰ LUẬN (3,0 điểm)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu** | **Nội dung** | **Điểm** |
| **1** | Trình bày hệ quả chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất:  - Sự luân phiên ngày đêm: do Trái Đất có hình cầu và tự quay quanh trục, nên mọi nơi trên bề mặt Trái Đất đều lần lượt có ngày đêm.  - Giờ trên Trái Đất.  - Sự lệch hướng chuyển động của các vật thể di chuyển trên bề mặt Trái Đất | 0,5  0,5  0,5 |
| **2** | a. So sánh sự giống nhau và khác nhau giữa đồng bằng và cao nguyên:  - Giống nhau: bề mặt tương đối bằng phẳng.  - Khác nhau:  + Đồng bằng: độ cao dưới 200m so với mực nước biển.  + Cao nguyên: độ cao trên 500 m so với mực nước biển; vùng đất tương đối rộng lớn, là dạng địa hình miền núi.  b. Giả sử khi đang ở trong lớp học, nếu có động đất xảy ra, em sẽ nhanh chóng chạy ra khỏi lớp học, tìm chỗ trống đứng nơi an toàn toàn.  *(HS có thể có cách trình bày khác nhưng đảm bảo đúng nội dung của câu hỏi vẫn được tính điểm của ý đó nhưng không vượt quá số điểm)* | 0,25  0,25  0,5  0,5 |